

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Phillybond Orange Resin
Các hình thức nhận dạng khác	
SKU#	DM014R
Công dụng đề nghị	Không có dữ liệu.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty	ITW Performance Polymers
Địa chỉ	Bay 150 Shannon Industrial Estate Co. Clare Ailen V14 DF82
Người Liên Hệ	Customer Service
Số Điện Thoại	353(61)771500 353(61)471285
Email	customerservice.shannon@itwpp.com
Số điện thoại khẩn cấp	44(0) 1235 239 670 (24 giờ )

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính cấp, qua da	Loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa cấp	Loại 3
	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

### Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Cảnh báo
Công bố hiểm họa	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có hại cho đời sống thủy sinh. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Tránh phát thải ra môi trường. Sử dụng phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Mang găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ
Ứng phó	NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA: Hãy rửa sạch bằng nhiều nước. NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại. Thu gom lượng tràn đổ.
Bảo Quản	Không có dữ liệu.
Thải bỏ	Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.

**Thông tin thêm**

78.99% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính chưa biết qua đường miệng.  
95.98% hỗn hợp có chứa (các) thành phần có nguy cơ cấp tính chưa biết đối với môi trường thủy sinh.

**3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu****Các hỗn hợp**

Thành phần nguy hại Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
Phenol Polymer With Formaldehyde, Glycidyl Ether		28064-14-4 -	60 - 100
BUTYROLACTONE		96-48-0 202-509-5	5 - 10
Aromatic Hydrocarbon Solvents		64742-95-6 265-199-0	0.1 - 1
Etyl benzen		100-41-4 202-849-4	0.1 - 1
Xylen	XYLEN	1330-20-7 215-535-7	0.1-1

**Các thành phần không nguy hiểm**

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS / Số EC	%
2-propenenitrile Polymer With 1,3-butadiene, Carboxy-terminated Reaction Products With Epichlorohydrin-2,2'-methylenebis[p henol] Polymer		68610-73-1 -	10 - 30
Silic dioxyt	Silic dioxyt , vô định hình , fumed, cryst.-free	112945-52-5 231-545-4	5 - 10
Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo			1 - 5

**4. Các biện pháp sơ cứu**

<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi không khí trong lành. Gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc kéo dài.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe. Trong trường hợp bị eczema hoặc các rối loạn da khác: Tìm chăm sóc y tế và mang theo các hướng dẫn này. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát tròng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
<b>Ăn phải</b>	Súc miệng. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp để chất nôn từ dạ dày không đi vào phổi. Tìm tư vấn/chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không được khỏe.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.
<b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b>	Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Giữ ấm cho nạn nhân. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
<b>Thông tin tổng quát</b>	Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Đưa phiếu an toàn hoá chất này cho bác sĩ phụ trách. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

**5. Các biện pháp cứu hỏa**

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Bột chữa cháy kháng cồn. Bột. cacbon dioxit (CO2).
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.
<b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>	Không có nguy cơ cháy hoặc nổ bất thường nào được ghi chú.

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Đảm bảo đủ thông gió. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

### Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Ngăn chặn không để sản phẩm chảy vào hệ thống cống rãnh.

Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Dùng vecmiculit, cát hoặc đất khô thấm hút rồi cho vào thùng chứa. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.

Tràn đổ Nhỏ: Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

### Các biện pháp để phòng cho môi trường

Tránh phát thải ra môi trường. Thông báo cho người quản lý hoặc giám sát phù hợp về tất cả các phát thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn đổ thêm nếu có thể thực hiện được một cách an toàn. Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Không ném hoặc nuốt vào. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Thực hiện thông gió đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác. Tránh phát thải ra môi trường. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

Thành phần	Loại	Giá trị
Xylen (CAS 1330-20-7)	STEL	300 mg/m <sup>3</sup>
	TWA	100 mg/m <sup>3</sup>

Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH

Thành phần	Loại	Giá trị
Etyl benzen (CAS 100-41-4)	TWA	20 ppm
Xylen (CAS 1330-20-7)	TWA	20 ppm

### Các giá trị giới hạn sinh học

Các Chỉ Số Tiếp Xúc Sinh Học của ACGIH (BEI)

Thành phần	Giá trị	Yếu tố quyết định	Mẫu	Thời gian lấy mẫu
Etyl benzen (CAS 100-41-4)	0.15 g/g	Tổng cộng axit mandelic và phenylglyoxylic	Creatinin trong nước tiểu	*
Xylen (CAS 1330-20-7)	1.5 g/g	Các axit methylhippuric	Creatinin trong nước tiểu	*

\* - Để biết chi tiết về việc lấy mẫu, xin xem tài liệu gốc.

### Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm

Giới hạn Tiếp Xúc Nghề nghiệp không liên quan đến trạng thái vật lý hiện tại của sản phẩm.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Cung cấp bồn rửa mắt và vòi sen tắm an toàn.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

**Biện pháp bảo vệ mắt/mặt** Đeo kính an toàn che kín hai bên (hoặc kính bảo hộ). Nên sử dụng tấm che mặt.

#### Bảo vệ da

**Bảo vệ tay** Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.

<b>Khác</b>	Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp. Nên sử dụng tạp dề không thấm.
<b>Bảo vệ đường hô hấp</b>	Trong trường hợp không đủ thông gió, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp.
<b>Các hiểm họa nhiệt</b>	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.
<b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>	Đề xa đồ ăn thức uống. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa ráy sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.

## 9. Tính chất lý hóa

<b>Ngoại Quan</b>	Bột nhão.
<b>Trạng thái vật lý</b>	Không có dữ liệu.
<b>Dạng</b>	Bột nhão.
<b>Màu</b>	Cam.
<b>Mùi</b>	Nhẹ.
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có dữ liệu.
<b>pH</b>	Không có dữ liệu.
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	Không có dữ liệu.
<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	Không có dữ liệu.
<b>Điểm chớp cháy</b>	>148.9 °C (>300.0 °F)
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>	16 % Ước tính
<b>Áp suất hơi</b>	0.6 hPa
<b>Tỷ khối hơi</b>	Không có dữ liệu.
<b>Tỷ trọng tương đối</b>	Không có dữ liệu.
<b>(Các) độ tan</b>	
<b>Tính tan (nước)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độ nhớt</b>	Không có dữ liệu.
<b>Thông tin khác</b>	
<b>Tỷ Trọng</b>	1.11 g/cm <sup>3</sup>
<b>Các tính chất nổ</b>	Không nổ.
<b>Các tính chất oxy hóa</b>	Không oxy hóa.
<b>Khối Lượng Riêng</b>	1.11

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

<b>Khả năng phản ứng</b>	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
<b>Độ bền hóa học</b>	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
<b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b>	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích.
<b>Các vật liệu tương kỵ</b>	Các chất oxy hóa mạnh.
<b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b>	Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

<b>Hít phải</b>	Dự kiến là không gây ra các ảnh hưởng có hại do hít phải.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

<b>Ăn phải</b>	Có thể có hại nếu nuốt phải.	
<b>Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.</b>	Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm chàm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.	
<b>Thông tin về các tác dụng độc</b>		
<b>Độc tính cấp tính</b>	Có hại khi tiếp xúc với da. Có thể có hại nếu nuốt phải.	
<b>Thành phần</b>	<b>Loài</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>
<hr/>		
BUTYROLACTONE (CAS 96-48-0)		
<b><u>Cấp tính</u></b>		
<b>Da</b>		
LD50	Chuột lang	5640 mg/kg
<b>Đường miệng</b>		
LD50	Chuột	1540 mg/kg
<b>Hít phải</b>		
LC50	Chuột	> 2680 mg/m <sup>3</sup> , 4 Giờ
Etyl benzen (CAS 100-41-4)		
<b><u>Cấp tính</u></b>		
<b>Da</b>		
LD50	Thỏ	17800 mg/kg
<b>Đường miệng</b>		
LD50	Chuột	3500 mg/kg
Silic dioxyt (CAS 112945-52-5)		
<b><u>Cấp tính</u></b>		
<b>Đường miệng</b>		
LD50	Chuột	> 22500 mg/kg
Xylen (CAS 1330-20-7)		
<b><u>Cấp tính</u></b>		
<b>Da</b>		
LD50	Thỏ	> 43 g/kg
<b>Đường miệng</b>		
LD50	Chuột	3523 - 8600 mg/kg
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Gây kích ứng da.	
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>		
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.	
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Có thể gây phản ứng dị ứng da.	
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.	
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Không thể loại trừ rủi ro ung thư nếu phơi nhiễm kéo dài.	
<b>Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>		
Etyl benzen (CAS 100-41-4)	A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.	
Xylen (CAS 1330-20-7)	A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.	
<b>Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư</b>		
Aromatic Hydrocarbon Solvents (CAS 64742-95-6)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
BUTYROLACTONE (CAS 96-48-0)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
Etyl benzen (CAS 100-41-4)	2B Có thể gây ung thư cho người.	
Silic dioxyt (CAS 112945-52-5)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
Xylen (CAS 1330-20-7)	3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.	
<b>Độc tích sinh sản</b>	Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.	
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Không được phân loại.	

<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Không được phân loại.
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.
<b>Ảnh hưởng mãn tính</b>	Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

## 12. Thông tin về sinh thái

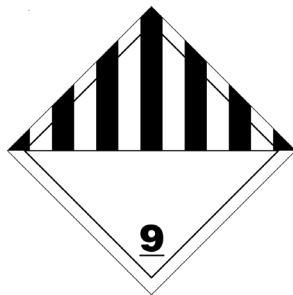
<b>Độc tính sinh thái</b>	Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	
<b>Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow</b>	
BUTYROLACTONE	-0.64
Etyl benzen	3.15
Xylen	3.12 - 3.2
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Thành phần này được dự kiến là không gây ra tác động bất lợi nào khác cho môi trường (ví dụ: suy giảm tầng ôzôn, khả năng tạo ozon do quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng gây nóng lên toàn cầu)

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Không gây ô nhiễm ao hồ, sông suối hoặc hệ thống mương rãnh bởi hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
<b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>	Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

<b>IATA</b>	
<b>UN number</b>	UN3082
<b>UN proper shipping name</b>	Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (Phenol Polymer With Formaldehyde, Glycidyl Ether)
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	9
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	III
<b>Environmental hazards</b>	No.
<b>ERG code</b>	9L
<b>Special precautions for user</b>	Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.
<b>Other information</b>	
<b>Passenger and cargo aircraft</b>	Allowed with restrictions.
<b>Cargo aircraft only</b>	Allowed with restrictions.
<b>IMDG</b>	
<b>UN number</b>	UN3082
<b>UN proper shipping name</b>	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (Phenol Polymer With Formaldehyde, Glycidyl Ether)
<b>Transport hazard class(es)</b>	
<b>Class</b>	9
<b>Subsidiary risk</b>	-
<b>Packing group</b>	III
<b>Environmental hazards</b>	
<b>Marine pollutant</b>	No.
<b>EmS</b>	F-A, S-F
<b>Special precautions for user</b>	Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling.
<b>Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC</b>	Không áp dụng. Chưa được thiết lập.



## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

BUTYROLACTONE (CAS 96-48-0) 29322050

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

BUTYROLACTONE (CAS 96-48-0) 29322000

Etyl benzen (CAS 100-41-4) 29026000

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

BUTYROLACTONE (CAS 96-48-0)

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Etyl benzen (CAS 100-41-4) 29026000

### Các quy định quốc tế

#### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

#### Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

#### Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

#### Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

### Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôt-xtrây-li-a	Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)	Không
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Có
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Có
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Đài Loan	Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

\*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản  
"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

### 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

<b>Ngày Ban Hành</b>	03-Tháng-Bảy-2023
<b>Ngày sửa đổi</b>	27-Tháng-Bảy-2023
<b>Phiên bản số</b>	02
<b>Khước Từ Trách Nhiệm</b>	ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release.
<b>Thông tin về sửa đổi</b>	Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất